

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỎ CÀY NAM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 16-02-2023

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thùy Dương

2. Ông Sử Văn Trai Em

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thư Linh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Hoàng Lanh – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 02 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 248/2022/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 10 năm 2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 02 năm 2023 giữa:

1. Nguyên đơn: Anh **Lê Văn T**, sinh năm 1981; Nơi cư trú: Ấp V, xã K, huyện M, tỉnh B (có mặt).

2. Bị đơn: Chị **Nguyễn Ngọc TH**, sinh năm 1983; Nơi cư trú: Ấp A, xã T, huyện N, tỉnh B (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa anh Lê Văn T trình bày:

Anh T và chị TH quen biết, tìm hiểu và tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 2010, có tổ chức lễ cưới theo phong tục, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện M, tỉnh B, được cấp giấy chứng nhận ngày 24/11/2010. Thành hôn xong vợ chồng sống tại ấp Vĩnh Trị, xã Khánh Thạnh Tân, huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc và có một con chung, đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, do tính chất công việc của anh T có nhiều mối quan hệ giao tiếp trong xã hội nên chị TH không hài lòng, vợ chồng xảy ra bất hòa. Khi mâu thuẫn xảy ra hai bên đã có nhiều cố gắng hàn gắn tình

cảm nhưng không thành. Mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng sống ly thân từ năm 2013 cho đến nay, anh T thuê nhà trọ sống riêng, vợ chồng mạnh ai nấy sống, không ai quan tâm đến ai. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh T xin ly hôn với chị TH. Trong thời gian chung sống, anh T và chị TH có một con chung là Lê Bảo TR, sinh ngày 30/7/2011, con đang sống chung với chị TH, anh T đồng ý để chị TH tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng con chung khi ly hôn, anh T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung với mức cấp dưỡng là 5.000.000 đồng/tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Về tài sản chung: không có nên không yêu cầu giải quyết. Về nợ chung, không có nên không yêu cầu giải quyết.

Tại bản khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa bị đơn là chị Nguyễn Ngọc TH trình bày:

Chị TH thống nhất với lời trình bày của anh T về điều kiện tiến tới hôn nhân, đăng ký kết hôn, con chung, tài sản chung, nợ chung. Về nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn thì trước đây khi anh T đi làm cũng thường xuyên tiếp khách, do thương chồng nên chị cũng có lo lắng, có buồn nhưng chị thông cảm cho anh T, vợ chồng vẫn vui vẻ, ngoài ra không có xảy ra mâu thuẫn gì khác, chị không rõ nguyên nhân nào anh T xin ly hôn với chị. Anh T thuê nhà trọ sống từ năm 2013 đến nay, trước đây khoảng 02 - 03 tuần thì anh T về nhà, gần đây thì thỉnh thoảng mới về nhà một lần. Chị TH xác định vẫn còn tình cảm với anh T và thương con, mong muốn con có đầy đủ tình thương của cha mẹ, vợ chồng cùng chăm sóc con vì con thường xuyên đau bệnh nên chị TH không đồng ý ly hôn với anh T. Chị TH đồng ý việc vợ chồng sống như hiện nay để không ảnh hưởng tinh thần của con. Nếu anh T vẫn giữ yêu cầu ly hôn thì chị TH đồng ý tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng con chung Lê Bảo TR, sinh ngày 30/7/2011 khi ly hôn, chị TH không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con, việc anh T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con với mức cấp dưỡng là 5.000.000 đồng/tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi thì chị thống nhất. Về tài sản chung: không có nên không yêu cầu giải quyết. Về nợ chung, không có nên không yêu cầu giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre phát biểu quan điểm cho rằng: Thẩm phán thụ lý, giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử sơ thẩm, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng qui định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của mình tại các điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào các điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Văn T, cụ thể: Về hôn nhân: Anh Lê Văn T được ly hôn với chị Nguyễn Ngọc TH. Về con chung: Chị Nguyễn Ngọc TH được quyền nuôi con chung là Lê Bảo TR, sinh ngày 30/7/2011, anh Lê Văn T cấp dưỡng nuôi con với mức cấp dưỡng là 5.000.000 đồng/tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Về tài sản chung: không có nên không xem xét. Về nợ chung: không có nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Căn cứ vào đơn khởi kiện của anh Lê Văn T đối với chị Nguyễn Ngọc TH thì vụ án có quan hệ tranh chấp là “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi*”. Quan hệ pháp luật tranh chấp nêu trên được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[1.2] Chị Nguyễn Ngọc TH có nơi cư trú tại xã A, huyện N, tỉnh B. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre thụ lý đúng thẩm quyền.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Về hôn nhân: Anh Lê Văn T và chị Nguyễn Ngọc TH tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện M, tỉnh B nên được xem là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận.

[2.2] Anh T cho rằng hôn nhân giữa anh và chị TH không hạnh phúc nên yêu cầu được ly hôn với chị TH. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng đã cố gắng hàn gắn tình cảm nhưng không có kết quả. Mâu thuẫn trầm trọng vợ chồng sống ly thân từ năm 2013 đến nay, mạnh ai nấy sống, không ai quan tâm gì đến ai. Chị TH trình bày, trước đây anh T đi làm cũng thường xuyên tiếp khách, vợ chồng có buồn vui ngoài ra không có xảy ra mâu thuẫn gì khác, hiện anh T thuê nhà trọ sống bên ngoài thỉnh thoảng mới về nhà. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị TH không đồng ý ly hôn với anh T. Hội đồng xét xử xét thấy, mâu thuẫn giữa anh T và chị Ngọc đã diễn ra trong thời gian dài nhưng anh chị không hàn gắn tình cảm được, dẫn đến vợ chồng sống ly thân không thể đoàn tụ được. Chị TH không đồng ý ly hôn nhưng không đưa ra được giải pháp để vợ chồng hàn gắn đoàn tụ mà chấp nhận tình trạng hôn nhân như hiện tại, để con có đầy đủ cha mẹ; tại phiên tòa anh T vẫn kiên quyết xin ly hôn với chị TH, không mong muốn hàn gắn đoàn tụ. Với thực trạng hôn nhân nói trên cho thấy quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị TH đã đến mức trầm trọng, không thể đoàn tụ để tiếp tục cuộc sống chung của vợ chồng, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh T với chị TH là phù hợp theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.3] Về con chung: Anh T và chị TH có một con chung là Lê Bảo TR, sinh ngày 30/7/2011. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh T và chị TH thống nhất chị TH là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung khi anh chị ly hôn. Khi được Tòa án hỏi ý kiến thì cháu Bảo TR có nguyện vọng được sống cùng chị TH khi anh T và chị TH ly hôn. Do đó, để đảm bảo sự phát triển của cháu Bảo TR cả về thể chất lẫn tinh thần, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của anh T, giao con chung là Lê

Bảo TR cho chị TH tiếp tục trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng khi ly hôn là phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.4] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị TH không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Tại phiên tòa, anh T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con với mức cấp dưỡng là 5.000.000 đồng/tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày xét xử sơ thẩm.

[2.5] Về tài sản chung: Anh T và chị TH trình bày không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.6] Về nợ chung: Anh T và chị TH trình bày không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí:

Do anh T là người khởi kiện xin ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Anh T chịu 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 147, 227, 228, 271, 273, 278, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ các điều 55, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Văn T, cụ thể:

1. Về hôn nhân: Anh Lê Văn T được ly hôn với chị Nguyễn Ngọc TH.

2. Về con chung: Giao con chung là Lê Bảo TR, sinh ngày 30/7/2011 cho chị Nguyễn Ngọc TH tiếp tục trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Anh Lê Văn T cấp dưỡng nuôi con với mức cấp dưỡng là 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng)/tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày xét xử sơ thẩm là ngày 16/02/2023.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con mà không ai được cản trở người không trực tiếp nuôi con thực hiện quyền này. Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nuôi con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con.

Vì lợi ích của con chung, anh Lê Văn T, chị Nguyễn Ngọc TH hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình có quyền yêu cầu Tòa án quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Khi có lý do chính đáng, anh Lê Văn T, chị Nguyễn Ngọc TH có thể thỏa thuận việc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con, phương thức cấp dưỡng nuôi con, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung: Anh T và chị TH trình bày không có tài sản chung, không có yêu cầu nên không xem xét.

4. Về nợ chung: Anh T và chị TH trình bày không có nợ chung, không có yêu cầu nên không xem xét.

5. Về án phí:

Anh Lê Văn T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà anh T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số tòa án số 0009556 ngày 11/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre là đủ.

Anh Lê Văn T phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng).

6. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- Các đương sự ^(2b) ;
- TAND tỉnh Bến Tre ^(1b) ;
- VKSND huyện Mỏ Cày Nam ^(1b) ;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Nam ^(1b) ;
- UBND xã Khánh Thạnh Tâm, huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre ^(1b) ;
- Lưu HS, VP ^(2b) TC:8b .

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thu Trang

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

